LƯU TRỮ BỘ NGOẠI GIAO

2973

HIỆP ĐỊNH

giữa
Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và
Chính phủ Ucraina về điều kiện đi lại miễn thị thực lẫn nhau của công dân

Nhằm mục đích phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai nước,

Mong muốn củng cố quan hệ chính trị, kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và văn hoá,

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Ucràina, sau đây gọi tắt là các Bên ký kết,

Đã thoả thuận như sau :

Điều 1

Công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang hộ chiếu ngoại giao và công vụ còn giá trị và công dân Ucraina mang hộ chiếu ngoại giao và công vụ còn giá trị, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh lãnh thổ Bên ký kết kia được miễn thị thực.

Điều 2

1. Những công dân nêu tại Điều 1 của Hiệp định này có thể tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia với thời hạn tối đa là chín mươi (90) ngày.

2. Việc gia hạn thời hạn tạm trú của họ do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại thực hiện trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước đại diện.

Điều 3

1. Công dân của Bên ký kết này mang hộ chiếu nói tại Điều 1 Hiệp định này và là viên chức, nhân viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự đóng trên lãnh thổ bên ký kết kia, nhập cảnh, xuất cảnh và tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia được miễn thị thực trong suốt thời gian tạm trú chính thức.

SAO NGUYÊN VĂN BẢN CHÍNH
TỪ TÀI LIỆU LƯU TRỮ
BỘ NGOẠI GIAO
Số: 1181/LTBNG
Gồm có: 10 trang/tờ
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

2. Quy định của khoản 1 Điều này được áp dụng đối với công dân của mỗi Bên ký kết là viên chức, nhân viên của cơ quan đại diện nước mình tại các tổ chức quốc tế đóng trên lãnh thổ Bên ký kết kia và mang hộ chiếu ngoại giao hoặc công vụ còn giá trị.

3. Quy định của các khoản 1 và 2 Điều này cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của những công dân nói trên (vợ/chồng, con, cha mẹ cũng như những người khác được họ nuôi dưỡng), mang hộ chiếu ngoại giao hoặc công vụ còn giá trị khi họ sống cùng một hộ trong thời gian tạm trú chính thức.

4. Công dân của một Bên ký kết khi ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia là viên chức, nhân viên các cơ quan đại diện của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước và mang hộ chiếu công vụ hoặc hộ chiếu phổ thông có đóng dấu ký hiệu đi việc công, nhập cảnh, xuất cảnh và tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia theo các điều kiện nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 4

1. Công dân của Bên ký kết này mang hộ chiếu phổ thông có đóng dấu ký hiệu đi việc công, cũng như mang hộ chiếu thuyền viên nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh lãnh thổ Bên ký kết kia được miễn thị thực.

2. Công dân của một Bên ký kết nói tại khoản 1 Điều này có thể tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia với thời hạn tối đa là 30 ngày. Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này có thể gia hạn thời hạn tạm trú của những công dân đó trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Bên ký kết kia.

Điều 5

Công dân của một Bên ký kết thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định này nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh lãnh thổ của Bên ký kết kia qua các cửa khẩu dành cho giao lưu quốc tế.

Điều 6

1. Công dân của một Bên ký kết nói tại các điều từ 1 đến 4 của Hiệp định này trong thời gian tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia phải tôn trọng pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Mỗi Bên ký kết có quyền từ chối nhập cảnh hoặc rút ngắn thời hạn tạm trú trên lãnh thổ của mình đối với công dân của Bên ký kết kia tại các điều từ 1 đến 4 của Hiệp định này khi họ bị coi là "persona non grata" (không được chấp thuận) hoặc không thể chấp nhận.

Điều 7

Công dân của một Bên ký kết mất các hộ chiếu nêu tại Hiệp định này, phải khai báo việc đó với cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

Điều 8

1. Trước khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên ký kết trao đổi cho nhau qua đường ngoại giao mẫu các loại hộ chiếu nói trong Hiệp định này.

2. Trong trường hợp đưa vào sử dụng hộ chiếu mới hoặc sửa đổi hộ chiếu hiện hành, các Bên ký kết thông báo và trao cho nhau các mẫu hộ chiếu đó ít nhất là 30 ngày trước khi thực hiện.

Điều 9

1. Vì lý do an ninh hoặc để đảm bảo trật tự xã hội, mỗi Bên ký kết có thể tạm thời đình chỉ hiệu lực một số điều khoản của Hiệp định này.

2. Việc thông báo về tạm thời đình chỉ và lập lại sau đó hiệu lực một số điều khoản của Hiệp định này được tiến hành qua đường ngoại giao trong thời gian sớm nhất có thể được.

Điều 10

Những điều khoản của Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung theo sự thoả thuận của các Bên ký kết.

Điều 11

1. Hiệp định này có hiệu lực sau bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày ký và có hiệu lực không thời hạn.

2. Sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia, mỗi Bên ký kết có thể đình chỉ hiệu lực của Hiệp định này.

Trong trường hợp đó, Hiệp định này sẽ mất hiệu lực sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày Bên ký kết kia nhận được thông báo nói trên.

3. Từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô-viết về điều kiện đi lại lẫn nhau của công dân ký ngày 15 tháng 7 năm 1981 và Nghị định thư kèm theo Hiệp định đó sẽ mất hiệu lực.

Làm tại Ki-ép ngày 21 tháng 10 năm 1993 thành 2 bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Ucraina, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
UCRAINA

У Г О Д А

між Урядом Соціалістичної Республіки В'єтнам та Урядом України про умови взаємних безвізових поїздок громадян

Уряд Соціалістичної Республіки В'єтнам і Уряд України, які надалі іменуються "Договірні Сторони",

з метою розвитку дружніх стосунків між двома державами,

прагнучи зміцнити політичні, економічні, торгові, науково-технічні та культурні зв'язки,

домовились про таке:

Стаття 1

Громадяни Соціалістичної Республіки В'єтнам, які мають дійсні дипломатичні та службові паспорти і громадяни України, які мають дійсні дипломатичні та службові паспорти, в'їжджають, виїжджають, прямують транзитом через територію держави другої Договірної Сторони без віз.

Стаття 2

1. Громадяни, зазначені у Статті 1 цієї Угоди, можуть знаходитися на території держави іншої Договірної Сторони строком не більше дев'яноста (90) днів.

2. Продовження строку їх перебування здійснюється компетентними органами держави перебування на підставі письмового запиту дипломатичного або консульського представництва акредитуючої держави.

Стаття 3

1. Громадяни держави однієї Договірної Сторони, які мають паспорти, вказані у Статті 1 цієї Угоди і є співробітниками дипломатичного або консульського представництва, яке знаходиться на території держави іншої Договірної Сторони, в'їжджають, виїжджають та знаходяться на території держави іншої Договірної Сторони на протязі всього строку такого офіційного перебування без віз.

2. Положення пункту 1 цієї Статті розповсюджуються на громадян держави однієї Договірної Сторони, які є співробітниками офіційного представництва своєї держави при міжнародних організаціях, які знаходяться на території держави іншої Договірної Сторони і мають дійсні дипломатичні або службові паспорти.

3. Положення пунктів 1 і 2 цієї Статті розповсюджуються також на членів сімей зазначених громадян (дружину/чоловіка/, дітей, батьків, а також інших осіб, які знаходяться на їх утриманні), які проживають разом з ними під час офіційного перебування і мають дійсні дипломатичні або службові паспорти.

4. Громадяни держави однієї Договірної Сторони, які є на території держави іншої Договірної Сторони співробітниками офіційних представництв державних установ, організацій, підприємств і мають службові паспорти або загальногромадянські закордонні паспорти з позначкою про службову мету поїздки, в'їжджають, виїжджають і перебувають на території держави іншої Договірної Сторони на умовах, передбачених пунктами 1 і 2 цієї Статті.

Стаття 4

1. Громадяни держави однієї Договірної Сторони з загальногромадянськими закордонними паспортами, які містять позначку про службову мету поїздки, а також з паспортами моряка, в'їжджають, виїжджають, прямують транзитом через територію держави іншої Договірної Сторони без віз.

2. Громадяни держави однієї Договірної Сторони, зазначені в пункті 1 цієї Статті, можуть знаходитися на території держави іншої Договірної Сторони строком не більше тридцяти (30) днів. На підставі письмового запиту компетентних органів однієї Договірної Сторони компетентні органи іншої Договірної Сторони можуть продовжувати строк перебування зазначених громадян.

Стаття 5

Громадяни держави однієї Договірної Сторони, на яких розповсюджується дія цієї Угоди, в'їжджають, виїжджають прямують транзитом через територію держави іншої Договірної Сторони через прикордонні пункти пропуску для міжнародного пасажирського сполучення.

Стаття 6

1. Громадяни держави однієї Договірної Сторони, зазначені в Статтях 1-4 цієї Угоди, під час перебування на території держави іншої Договірної Сторони повинні додержуватись її законодавства.

2. Кожна з Договірних Сторін залишає за собою право відмовити у в'їзді або скоротити строк перебування на її території громадянам держави іншої Договірної Сторони, зазначеним в Статтях 1-4 цієї Угоди, визнаним "persona non grata" або неприйнятими.

Стаття 7

Громадяни держави однієї Договірної Сторони, у випадку втрати на території держави іншої Договірної Сторони паспортів, зазначених в цій Угоді, повинні повідомити про це компетентні органи держави перебування.

Стаття 8

1. Договірні Сторони до набуття чинності цією Угодою обміняються по дипломатичних каналах зразками паспортів, зазначених в цій Угоді.

2. У випадку введення нових паспортів або внесення змін в існуючі паспорти, Договірні Сторони не пізніше, ніж за тридцять (30) днів, будуть інформувати одна одну і передавати зразки нових або змінених паспортів.

Стаття 9

1. Кожна з Договірних Сторін з метою безпеки або додержання громадського порядку може тимчасово припинити дію окремих положень цієї Угоди.

2. Повідомлення іншої Договірної Сторони про тимчасове припинення і подальше поновлення дії окремих положень цієї Угоди здійснюється по дипломатичних каналах у можливо короткий строк.

Стаття 10

Положення цієї Угоди можуть змінюватися і доповнюватися за взаємною згодою Договірних Сторін.

Стаття 11

1. Ця Угода укладається на невизначений строк і набуде чинності на сорок п'ятий (45) день після її підписання.

2. Кожна з Договірних Сторін може припинити дію цієї Угоди, повідомивши про це іншу Договірну Сторону в письмовій формі.

В такому випадку ця Угода втрачає чинність через дев'яносто (90) днів з дати отримання іншою Договірною Стороною такого повідомлення.

3. З дати набуття чинності цією Угодою втрачає чинність Угода між Урядом Соціалістичної Республіки Б'єтнам і Урядом Союзу Радянських Соціалістичних Республік про умови взаємних поїздок громадян від 15 липня 1981 року і Протокол до неї від 15 липня 1981 року.

Вчинено у м. Києві "21" жовтня 1993 року у двох примірниках, кожний в'єтнамською та українською мовами, при цьому обидва тексти мають однакову силу.

ЗА УРЯД
СОЦІАЛІСТИЧНОЇ РЕСПУБЛІКИ
Б'ЄТНАМ

ЗА УРЯД
УКРАЇНИ